

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0001	HOÀNG BẢO AN	10.04.1993	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
2	CH0002	LÀNG THỊ AN	06.05.1995	Lạng Sơn	Nữ	DT KV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
3	CH0003	PHẠM THỊ AN	24.06.1974	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
4	CH0004	CAO ĐỨC HOÀNG ANH	01.10.181	Thái Nguyên	Nữ		Công nghệ sinh học	Miễn thi
5	CH0005	DƯƠNG THỊ QUỲNH ANH	24.08.1990	Cao Bằng	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
6	CH0006	ĐÀO THỊ KIM ANH	03.12.1983	Hung Yên	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
7	CH0007	HÀ LAN ANH	16.08.1995	Phú Thọ	Nữ		Toán giải tích	Miễn thi
8	CH0008	HÀ LAN ANH	05.11.1995	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
9	CH0009	HÀ VÂN ANH	24.05.1995	Thái Nguyên	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
10	CH0010	HOÀNG THỊ NGỌC ANH	13.03.1992	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
11	CH0011	HOÀNG TÚ ANH	26.09.1995	Thái Nguyên	Nữ		Địa lý học (địa lý KT-XH)	Tiếng Anh
12	CH0012	LUÂN HOÀNG ANH	05.08.1976	Bắc Kạn	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH0013	NGUYỄN ĐỨC ANH	12.10.1994	Thái Nguyên	Nam		Lâm học	Tiếng Anh
14	CH0014	NGUYỄN ĐỨC ANH	11.01.1995	Lạng Sơn	Nam	DT KV1	Ngôn ngữ Việt Nam	Tiếng Anh
15	CH0015	NGUYỄN QUỐC ANH	13.11.1983	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
16	CH0016	NGUYỄN THỊ LAN ANH	25.11.1994	Bắc Ninh	Nữ		Địa lý học (địa lý KT-XH)	Tiếng Anh
17	CH0017	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	06.09.1995	Bắc Ninh	Nữ		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh
18	CH0019	PHAN THỊ ANH	20.03.1995	Thái Bình	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
19	CH0021	PHẠM NGỌC ANH	07.09.1994	Hà Giang	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
20	CH0022	TRẦN NGỌC ANH	05.12.1991	Thái Nguyên	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
21	CH0023	TRẦN THỊ QUỲNH ANH	05.12.1994	Thái Nguyên	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
22	CH0024	TRẦN THỊ TÚ ANH	23.05.1993	Thái Nguyên	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
23	CH0025	NGUYỄN THỊ ÁNH	26.06.1993	Hà Nội	Nữ		Đại số và lý thuyết số	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 23 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0027	NGUYỄN VIỆT BẮC	24.05.1982	Lào Cai	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
2	CH0028	NGUYỄN THỊ BẾN	29.12.1984	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Hóa vô cơ	Tiếng Anh
3	CH0029	LÊ QUÝ BIÊN	08.08.1985	Hòa Bình	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
4	CH0030	NGUYỄN TRỌNG BIÊN	10.02.1980	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
5	CH0031	ĐÀO THANH BÌNH	14.05.1995	Thái Nguyên	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
6	CH0032	ĐOÀN THANH BÌNH	14.11.1984	Tuyên Quang	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
7	CH0033	HOÀNG THANH BÌNH	28.05.1977	Thái Nguyên	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
8	CH0034	LÂM NGỌC BÌNH	21.05.1975	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
9	CH0035	LƯƠNG THỊ BÔNG	08.02.1984	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
10	CH0036	DƯƠNG VĂN CÁCH	24.07.1982	Thái Nguyên	Nam		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
11	CH0037	LÊ VĂN CHẤT	27.05.1993	Vĩnh Phúc	Nam		Ngoại khoa	Tiếng Anh
12	CH0038	ĐINH THỊ THÙY CHI	11.12.1994	Quảng Ninh	Nữ		Văn học Việt Nam	Miễn thi
13	CH0039	LẠI LINH CHI	07.10.1992	Thái Nguyên	Nữ	KV135	Sân khoa	Tiếng Anh
14	CH0040	ĐỖ ĐÌNH CHIẾN	14.09.1979	Tuyên Quang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
15	CH0041	NGÔ THỊ CHIẾN	05.06.1995	Bắc Ninh	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
16	CH0042	PHẠM VĂN CHIẾN	04.10.1978	Hòa Bình	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
17	CH0043	NGUYỄN TIẾN CHIẾN	12.06.1980	Yên Bái	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
18	CH0044	ĐINH HỒNG CHINH	11.03.1986	Ninh Bình	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
19	CH0045	NÔNG TRUNG CHÍ	07.07.1994	Lạng Sơn	Nam	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
20	CH0046	ĐINH XUÂN CHUNG	20.11.1980	Sơn La	Nam	KV1	Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
21	CH0047	PHẠM NÔNG CHUNG	10.01.1969	Bắc Thái	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
22	CH0048	VŨ ĐÌNH CHUNG	15.11.1980	Yên Bái	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
23	CH0049	MA THỊ CHUYÊN	22.10.1980	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
24	CH0050	NGUYỄN XUÂN CHÚC	26.05.1969	Thái Nguyên	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
25	CH0051	HOÀNG VĂN CÔNG	22.02.1992	Lạng Sơn	Nam	DT KV1	Ngoại khoa	Tiếng Anh
26	CH0052	LÊO TIẾN CÔNG	29.01.1988	Hà Giang	Nam	DT KV1	Y học dự phòng	Tiếng Anh
27	CH0053	NGUYỄN CHÍ CÔNG	20.02.1981	Hà Giang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
28	CH0054	NGUYỄN THÀNH CÔNG	04.08.1990	Ninh Bình	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
29	CH0055	PHẠM THÀNH CÔNG	10.04.1993	Hải Phòng	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
30	CH0056	VŨ ĐỨC CÔNG	04.01.1972	Thái Nguyên	Nam		Lâm học	Miễn thi
31	CH0057	VI KIM CÚC	21.10.1987	Tuyên Quang	Nữ	DT KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
32	CH0058	NGUYỄN NGỌC CƯỜNG	03.10.1974	Bắc Kạn	Nam	DT KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0059	HOÀNG MINH CƯỜNG	28.06.1995	Hà Giang	Nam	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
2	CH0060	TRẦN PHÚ CƯỜNG	05.02.1992	Thái Nguyên	Nam		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
3	CH0061	TRẦN VĂN CƯỜNG	13.08.1976	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0062	CHU THỊ DIỄM	08.03.1980	Thái Nguyên	Nữ		Kỹ thuật cơ khí	Tiếng Anh
5	CH0063	BÙI THỊ DIỆU	15.06.1992	Hòa Bình	Nữ	DT KV1	Nội khoa	Tiếng Anh
6	CH0064	NGUYỄN THỊ MINH DỊU	07.10.1982	Quảng Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
7	CH0065	TRẦN NGỌC DOANH	29.06.1987	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
8	CH0066	NGUYỄN TRƯỜNG DU	10.07.1976	Nam Định	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
9	CH0067	SÂM VĂN DU	05.04.1967	Bắc Kạn	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
10	CH0068	LÊU HỒNG DUÂN	12.10.1973	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
11	CH0070	ĐINH THỊ KIM DUNG	20.10.1978	Ninh Bình	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
12	CH0071	ĐỖ THỊ DUNG	06.02.1984	Hưng Yên	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
13	CH0072	LỤC THỊ KIM DUNG	17.02.1984	Bắc Kạn	Nữ		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
14	CH0073	NGUYỄN THỊ DUNG	31.05.1984	Nam Định	Nữ		LL&PPDH bộ môn toán	Tiếng Anh
15	CH0074	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG	10.05.1984	Bắc Ninh	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
16	CH0075	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	09.01.1994	Nam Định	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
17	CH0076	NGUYỄN THU DUNG	03.04.1984	Cao Bằng	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
18	CH0077	PHẠM THỊ NGỌC DUNG	06.07.1980	Ninh Bình	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
19	CH0078	TRỊNH THỊ DUNG	24.08.1987	Hưng Yên	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
20	CH0079	VŨ THỊ KIM DUNG	05.06.1991	Quảng Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
21	CH0080	LẠI VĂN DUY	14.09.1993	Ninh Bình	Nam		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
22	CH0081	TRIỆU TRẦN DUY	12.01.1987	Bắc Thái	Nam	DT KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
23	CH0082	NGUYỄN THỊ DUYÊN	16.03.1995	Lạng Sơn	Nữ	DT KV1	Lâm học	Tiếng Anh
24	CH0083	PHẠM THỊ THÚY DUYÊN	28.08.1995	Ninh Bình	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
25	CH0084	TRIỆU THỊ DUYÊN	23.08.1976	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
26	CH0085	HOÀNG VĂN DŨNG	19.06.1992	Thái Nguyên	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
27	CH0086	HOÀNG VĂN DŨNG	28.03.1988	Bắc Kạn	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
28	CH0087	MA ĐÌNH DŨNG	27.01.1980	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
29	CH0088	PHẠM NGỌC DŨNG	07.08.1991	Bắc Thái	Nam		Kỹ thuật điện	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 29 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0089	PHẠM TRUNG DŨNG	03.04.1978	Hải Dương	Nam		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
2	CH0090	TRẦN TRUNG DŨNG	20.02.1981	Tuyên Quang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0091	ĐỖ THỊ THÙY DƯƠNG	31.10.1986	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
4	CH0093	NGUYỄN HỮU DƯƠNG	26.10.1979	Ninh Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
5	CH0095	PHẠM ĐỨC DƯƠNG	01.11.1975	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật cơ khí	Tiếng Anh
6	CH0096	HÀ MẠNH ĐẠC	07.10.1980	Bắc Giang	Nam		Quang học	Tiếng Anh
7	CH0097	MÃ QUANG ĐẠI	15.03.1977	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi
8	CH0098	PHẠM DUY ĐẠT	25.09.1979	Hải Phòng	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
9	CH0099	TRẦN CAO ĐẠT	10.11.1971	Ninh Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
10	CH0100	LÊ ANH ĐĂNG	28.11.1977	Phú Thọ	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
11	CH0101	ĐỒNG THỊ ĐIỆP	20.07.1976	Thái Nguyên	Nữ	KV1	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
12	CH0102	ĐỖ THỊ NGỌC ĐIỆP	18.12.1977	Ninh Bình	Nữ	Con BB	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
13	CH0103	NGUYỄN CÔNG ĐÌNH	23.10.1984	Nam Định	Nam	con liệt sĩ	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0104	TRẦN VĂN ĐÔNG	01.04.1994	Hải Phòng	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
15	CH0105	VŨ QUANG ĐÔNG	01.07.1982	Ninh Bình	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
16	CH0106	BÙI VĂN ĐỘ	12.07.1991	Bắc Giang	Nam		Nhi khoa	Tiếng Anh
17	CH0107	LÊ MẠNH ĐỨC	22.10.1989	Thái Nguyên	Nam		Cơ kỹ thuật	Tiếng Anh
18	CH0108	NGUYỄN DUY ĐỨC	24.02.1992	Bắc Kạn	Nam	DT KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH0109	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC	04.10.1979	Thái Nguyên	Nam		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
20	CH0110	NGUYỄN NGỌC ĐỨC	20.10.1994	Bắc Giang	Nam		LL&PPDH bộ môn Văn - TV	Tiếng Anh
21	CH0111	PHẠM ANH ĐỨC	02.08.1980	Yên Bái	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
22	CH0112	VŨ VĂN ĐỨC	17.08.1982	Nam Định	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
23	CH0113	VŨ VIỆT ĐỨC	08.09.1993	Thái Nguyên	Nam		Ngoại khoa	Tiếng Anh
24	CH0114	THÂN THỊ GẮM	13.11.1986	Bắc Giang	Nữ	KV1	QLTN và môi trường	Tiếng Anh
25	CH0115	TRẦN THỊ HỒNG GẮM	20.04.1979	Bắc Giang	Nữ	KV1	Quang học	Tiếng Anh
26	CH0116	ĐÀO HƯƠNG GIANG	20.02.1995	Bắc Ninh	Nữ		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh
27	CH0117	ĐÀO THANH GIANG	28.12.1980	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
28	CH0118	HÀ TRƯỜNG GIANG	15.03.1994	Lạng Sơn	Nam	DT KV1	Toán ứng dụng	Miễn thi
29	CH0119	HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG	02.04.1995	Thái Nguyên	Nữ		Toán giải tích	Miễn thi
30	CH0120	KIỀU THỊ TRÀ GIANG	20.05.1995	Bắc Ninh	Nữ		Sinh học thực nghiệm	Miễn thi
31	CH0121	NGÔ THỊ HÀ GIANG	14.05.1995	Sơn La	Nữ		Sinh thái học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 31 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0122	NGUYỄN THỊ GIANG	12.12.1992	Hà Nam	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
2	CH0123	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	22.06.1982	Nam Định	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0124	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	29.05.1995	Hòa Bình	Nữ		Chăn nuôi	Tiếng Anh
4	CH0125	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	11.08.1994	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
5	CH0126	PHẠM VĂN GIANG	11.01.1978	Ninh Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
6	CH0127	ĐẶNG NGUYỄN GIÁP	18.01.1975	Yên Bái	Nam		Quang học	Tiếng Anh
7	CH0128	NGUYỄN ĐÌNH GIẢNG	26.03.1976	Thái Nguyên	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
8	CH0129	CHU THỊ THÚY HÀ	13.07.1978	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
9	CH0130	DƯƠNG NGUYỆT HÀ	13.07.1995	Ninh Bình	Nữ		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
10	CH0131	ĐẶNG THỊ THU HÀ	10.12.1985	Hải Phòng	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
11	CH0132	ĐÌNH THỊ THU HÀ	05.08.1995	Ninh Bình	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
12	CH0133	HOÀNG THỊ THU HÀ	23.09.1989	Sơn La	Nữ	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
13	CH0134	MA THỊ HÀ	29.04.1994	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Giáo dục học	Tiếng Anh
14	CH0135	NGUYỄN ĐẮC HÀ	10.10.1992	Bắc Ninh	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
15	CH0136	NGUYỄN THỊ HÀ	05.05.1995	Bắc Giang	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
16	CH0137	NGUYỄN THỊ THẢO HÀ	15.08.1993	Sơn La	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
17	CH0138	NGUYỄN THỊ THU HÀ	29.03.1982	Ninh Bình	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
18	CH0139	NGUYỄN THỊ THU HÀ	10.06.1985	Đà Nẵng	Nữ	KV1	Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
19	CH0140	NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ	29.01.1992	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
20	CH0141	NGUYỄN THU HÀ	29.11.1985	Hải Dương	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
21	CH0142	PHẠM VĂN HÀ	25.08.1993	Bắc Giang	Nam		Ngoại khoa	Tiếng Anh
22	CH0143	TRẦN THỊ HÀ	31.07.1995	Quảng Ninh	Nữ	DT KV1	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh
23	CH0144	TRỊNH THỊ THANH HÀ	15.07.1982	Tuyên Quang	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
24	CH0145	VI THỊ HỒNG HÀ	29.12.1985	Quảng Ninh	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
25	CH0146	VŨ THỊ BÍCH HÀ	22.01.1978	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
26	CH0147	ĐÌNH CÔNG HÀO	18.01.1985	Phú Thọ	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
27	CH0148	BÙI TIẾN HẢI	26.04.1986	Ninh Bình	Nam		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
28	CH0149	HOÀNG TUẤN HẢI	22.08.1993	Vĩnh Phúc	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Miễn thi
29	CH0150	KIỀU THỊ HẢI	16.09.1981	Tuyên Quang	Nữ	KV1	QLTN và môi trường	Tiếng Anh
30	CH0151	LÂM THANH HẢI	12.10.1992	Bắc Kạn	Nam	DT KV1	Ngoại khoa	Miễn thi

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0152	NGUYỄN ĐỨC HẢI	23.11.1995	Hải Phòng	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
2	CH0153	NGUYỄN THỊ HẢI	26.09.1995	Thái Nguyên	Nữ		Địa lý học (địa lý KT-XH)	Tiếng Anh
3	CH0154	HOÀNG THỊ HẠ	25.11.1987	Bắc Thái	Nữ	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
4	CH0156	TRỊNH THỊ HẠNH	14.03.1993	Hà Nội	Nữ		Sân khoa	Tiếng Anh
5	CH0157	ĐOÀN THỊ BÍCH HẰNG	26.10.1978	Hà Nội	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
6	CH0158	ĐỖ THU HẰNG	28.09.1992	Bắc Giang	Nữ		Nhi khoa	Tiếng Anh
7	CH0159	LÊ THỊ HẰNG	18.07.1983	Bắc Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
8	CH0160	NGUYỄN THỊ HẰNG	18.06.1985	Hà Giang	Nữ		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
9	CH0161	NGUYỄN THỊ HẰNG	17.10.1987	Nam Định	Nữ	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
10	CH0162	NÔNG THỊ HẰNG	24.06.1991	Cao Bằng	Nữ	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
11	CH0163	PHẠM THU HẰNG	27.09.1995	Quảng Ninh	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
12	CH0164	TỔNG THỊ KHÁNH HẰNG	20.10.1992	Bắc Giang	Nữ		Sân khoa	Tiếng Anh
13	CH0165	TRẦN NỮ NHƯ HẰNG	23.01.1982	Quảng Bình	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
14	CH0166	TRẦN THỊ NGỌC HẰNG	21.01.1981	Bắc Giang	Nữ		Sinh thái học	Tiếng Anh
15	CH0167	TRƯƠNG THỊ VŨ HẰNG	11.08.1976	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
16	CH0168	VŨ THỊ THU HẰNG	03.05.1984	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
17	CH0169	HOÀNG BÍCH HẬU	01.02.1981	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
18	CH0170	HOÀNG ĐỨC HẬU	05.05.1978	Tuyên Quang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
19	CH0171	ĐẶNG THỊ THU HIỀN	12.02.1995	Bắc Giang	Nữ		Toán giải tích	Miễn thi
20	CH0172	ĐINH THỊ HIỀN	11.12.1995	Hòa Bình	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
21	CH0173	ĐINH THỊ HIỀN	07.08.1991	Quảng Ninh	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
22	CH0174	ĐOÀN THỊ HIỀN	24.10.1995	Hải Dương	Nữ		Ngôn ngữ Việt Nam	Tiếng Anh
23	CH0175	NGÔ THỊ HIỀN	01.01.1982	Bắc Kạn	Nữ	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
24	CH0176	NGUYỄN MINH HIỀN	05.01.1995	Bắc Giang	Nữ		Toán giải tích	Miễn thi
25	CH0177	NGUYỄN THỊ HIỀN	11.02.1980	Bắc Giang	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
26	CH0179	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	29.12.1995	Quảng Ninh	Nữ		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
27	CH0180	PHẠM THỊ HIỀN	11.03.1984	Hưng Yên	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
28	CH0181	TRẦN THỊ HIỀN	23.11.1992	Thái Nguyên	Nữ		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh
29	CH0183	NGUYỄN NGỌC HIẾN	22.04.1994	Ninh Bình	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 29 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0184	NGUYỄN VĂN HIỂN	22.10.1983	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
2	CH0185	LÊ MẠNH HIẾU	17.06.1977	Tuyên Quang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0186	LÊ TRUNG HIẾU	23.09.1993	Vĩnh Phú	Nam		Ngoại khoa	Tiếng Anh
4	CH0187	LÊ XUÂN HIẾU	11.02.1982	Thanh Hóa	Nam		Quang học	Tiếng Anh
5	CH0188	LƯƠNG TRUNG HIẾU	18.08.1992	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật điện	Miễn thi
6	CH0189	QUÁCH TRUNG HIẾU	10.08.1982	Hòa Bình	Nam	DT KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
7	CH0190	NGUYỄN VĂN HIỂN	30.08.1993	Bắc Giang	Nam		Thú y	Tiếng Anh
8	CH0191	NGUYỄN SỸ HIỆP	25.05.1974	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
9	CH0192	CAO THỊ QUỲNH HOA	19.10.1988	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0193	ĐỖ THỊ HOA	07.12.1981	Nam Định	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
11	CH0194	NGUYỄN THỊ HOA	10.11.1989	Lạng Sơn	Nữ	DT KV1	Nhi khoa	Miễn thi
12	CH0195	NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA	18.12.1994	Quảng Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
13	CH0196	TRẦN MINH HOA	02.03.1983	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0197	PHẠM THỊ HOÀ	26.06.1989	Ninh Bình	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
15	CH0198	LƯU THỊ THU HOÀI	21.12.1990	Hải Phòng	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
16	CH0199	MA NHẬT HOÀI	15.04.1978	Bắc Kạn	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
17	CH0200	NGUYỄN THỊ HOÀI	04.06.1994	Bắc Ninh	Nữ		Địa lý học (địa lý KT-XH)	Miễn thi
18	CH0201	TẠ THỊ THU HOÀI	21.09.1992	Bắc Kạn	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH0202	NGUYỄN THANH HOÀN	10.06.1989	Thái Nguyên	Nam		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
20	CH0203	NGUYỄN THỊ HOÀN	13.12.1992	Bắc Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
21	CH0204	TRẦN HẢI HOÀN	30.12.1995	Quảng Ninh	Nam		Hóa hữu cơ	Tiếng Anh
22	CH0205	NGUYỄN THÁI HOÀNG	17.12.1978	Bắc Kạn	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
23	CH0206	TRẦN HUY HOÀNG	12.12.1992	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
24	CH0207	LẠI THỊ HOẠT	12.07.1993	Thái Nguyên	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
25	CH0209	LÝ MINH HÒA	03.09.1984	Hung Yên	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
26	CH0210	HOÀNG VĂN HỒI	13.03.1994	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	LL&PPDH bộ môn Văn - TV	Tiếng Anh
27	CH0211	CHU VĂN HỒNG	20.11.1988	Bắc Giang	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
28	CH0212	MAI THỊ HỒNG	28.05.1978	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
29	CH0213	NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG	06.09.1992	Bắc Giang	Nữ		Nhi khoa	Tiếng Anh
30	CH0214	NGUYỄN THỊ HẢI HỒNG	03.08.1987	Thái Nguyên	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
31	CH0215	NÔNG THỊ HỒNG	03.11.1984	Thái Nguyên	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 31 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0216	PHẠM THỊ BÍCH HỒNG	23.05.1982	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Y học dự phòng	Tiếng Anh
2	CH0217	QUÁCH THỊ HỒNG	21.02.1992	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
3	CH0218	ĐỒNG VIỆT HUÂN	20.07.1992	Thái Nguyên	Nam		Lâm học	Tiếng Anh
4	CH0219	NGỌC MẠNH HUÂN	03.04.1983	Bắc Kạn	Nam	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
5	CH0220	LƯƠNG THANH HUẾ	11.08.1995	Bắc Giang	Nữ		Đại số và lý thuyết số	Tiếng Anh
6	CH0221	NGUYỄN THÀNH HUẾ	05.03.1977	Bắc Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
7	CH0222	NGUYỄN THỊ HUẾ	06.08.1992	Bắc Giang	Nữ		Nội khoa	Tiếng Anh
8	CH0223	PHAN THỊ HUẾ	22.04.1979	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi
9	CH0224	ĐỖ THỊ HUỆ	10.11.1988	Ninh Bình	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
10	CH0225	NGUYỄN MINH HUỆ	29.06.1994	Hà Giang	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
11	CH0226	NGUYỄN THỊ HUỆ	12.08.1983	Nghệ An	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
12	CH0227	NGUYỄN THỊ MINH HUỆ	01.02.1980	Ninh Bình	Nữ	Con BB	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
13	CH0228	PHÙNG THỊ MINH HUỆ	22.07.1981	Thái Nguyên	Nữ	KV1	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
14	CH0229	ĐỖ NGỌC HUY	20.05.1992	Bắc Giang	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
15	CH0230	HÀ MẠNH HUY	09.09.1990	Hà Nội	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
16	CH0231	HOÀNG NGỌC HUY	20.01.1989	Bắc Kạn	Nam	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
17	CH0232	LÃ GIA HUY	23.10.1995	Ninh Bình	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
18	CH0233	LÊ NAM HUY	08.10.1987	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
19	CH0234	LÊ QUANG HUY	27.06.1982	Tuyên Quang	Nam	DT KV1	Quang học	Tiếng Anh
20	CH0235	MA VĂN HUY	16.09.1980	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
21	CH0236	NGUYỄN GIA HUY	04.12.1995	Quảng Ninh	Nam		Hóa phân tích (SP)	Tiếng Anh
22	CH0237	NGUYỄN QUANG HUY	13.11.1984	Cao Bằng	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
23	CH0238	HOÀNG ĐỨC HUYỀN	28.10.1994	Hà Nội	Nam		Ngôn ngữ Việt Nam	Tiếng Anh
24	CH0239	NGUYỄN XUÂN HUYỀN	19.02.1976	Bắc Thái	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
25	CH0240	PHAN THỊ HUYỀN	20.02.1980	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
26	CH0241	BÙI THỊ HUYỀN	21.04.1985	Nam Định	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
27	CH0242	ĐẶNGTHU HUYỀN	15.02.1993	Thái Nguyên	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
28	CH0243	ĐINH THỊ HUYỀN	05.01.1988	Ninh Bình	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Miễn thi
29	CH0244	NÔNG THỊ THU HUYỀN	11.01.1995	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Việt Nam	Miễn thi
30	CH0245	TẠ THU HUYỀN	10.02.1977	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0246	TRẦN THANH HUYỀN	16.07.1979	Tuyên Quang	Nữ	KV1	Toán ứng dụng	Tiếng Anh
2	CH0248	VŨ THỊ THANH HUYỀN	17.09.1979	Ninh Bình	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
3	CH0249	BÙI HỮU HÙNG	29.07.1976	Hà Nội	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
4	CH0250	ĐƯƠNG MẠNH HÙNG	01.12.1984	Hà Nội	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
5	CH0251	NGUYỄN DANH HÙNG	12.10.1995	Bắc Ninh	Nam		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Miễn thi
6	CH0252	NGUYỄN ĐĂNG HÙNG	19.03.1982	Hà Nội	Nam		Quang học	Tiếng Anh
7	CH0253	NGUYỄN VĂN HÙNG	06.05.1995	Yên Bái	Nữ		Vật lý chất rắn	Miễn thi
8	CH0254	TRẦN HÙNG	14.10.1977	Thái Nguyên	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
9	CH0255	TRỊNH TIẾN HÙNG	16.09.1976	Bắc Kạn	Nam	DT KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0256	ĐẶNG VIỆT HUNG	05.09.1995	Ninh Bình	Nam		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
11	CH0257	NGUYỄN KHẮC HUNG	11.09.1979	Thái Nguyên	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
12	CH0258	NGUYỄN VĂN HUNG	09.04.1979	Bắc Giang	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
13	CH0259	HÀ THANH HƯƠNG	14.10.1994	Thái Bình	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
14	CH0260	HÀ THỊ CẨM HƯƠNG	07.12.1988	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
15	CH0261	NGÔ THỊ LAN HƯƠNG	10.09.1995	Thái Nguyên	Nữ		QLTN và môi trường	Tiếng Anh
16	CH0262	NGÔ THU HƯƠNG	02.11.1982	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
17	CH0263	NGÔ THU HƯƠNG	30.07.1980	Quảng Ninh	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
18	CH0264	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	23.09.1982	Thái Nguyên	Nữ		Kỹ thuật viễn thông (CN)	Tiếng Anh
19	CH0265	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	06.08.1984	Bắc Kạn	Nữ	KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
20	CH0267	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	02.09.1985	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
21	CH0269	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	18.12.1993	Phú Thọ	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
22	CH0270	NÔNG THU HƯƠNG	20.11.1977	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Y học dự phòng	Tiếng Anh
23	CH0271	PHẠM THỊ HƯƠNG	20.02.1993	Nam Hà	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0272	THÂN THỊ HƯƠNG	17.07.1994	Bắc Giang	Nữ		Văn học Việt Nam	Miễn thi
25	CH0273	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	20.08.1981	Lai Châu	Nữ	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
26	CH0274	TRẦN THÚY HƯƠNG	08.04.1987	Quảng Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
27	CH0275	ĐỖ THANH KIM HƯƠNG	04.04.1995	Hà Tây	Nữ		Di truyền học	Tiếng Anh
28	CH0276	ĐỖ THỊ HƯƠNG	12.06.1974	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
29	CH0277	HOÀNG VĂN HƯƠNG	28.03.1975	Hà Nội	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 29 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0278	HỒ THỊ HƯỜNG	15.10.1995	Thái Nguyên	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
2	CH0279	LAM THỊ THANH HƯỜNG	30.10.1983	Quảng Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
3	CH0280	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	01.12.1992	Thái Nguyên	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
4	CH0281	PHẠM THỊ NGỌC HƯỜNG	23.11.1995	Thái Bình	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
5	CH0282	VŨ THỊ HƯỜNG	20.02.1995	Nam Định	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
6	CH0283	BÙI QUỐC KHÁNH	28.06.1988	Hòa Bình	Nam	DT KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
7	CH0284	ĐỖ VĂN KHÁNH	11.04.1980	Hà Giang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
8	CH0285	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	02.09.1980	Hà Giang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
9	CH0286	TRẦN HỮU KHÁNH	03.04.1981	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
10	CH0287	PHÙNG QUANG KHOA	22.09.1983	Hà Nội	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
11	CH0288	TRƯƠNG VĂN KHOAN	17.12.1992	Bắc Ninh	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
12	CH0289	VŨ HUY KHÔI	29.01.1985	Ninh Bình	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
13	CH0290	NGUYỄN HỒNG KHUÊ	03.05.1995	Cao Bằng	Nữ	DT KV1	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
14	CH0291	NGUYỄN HUY KHƯƠNG	30.03.1971	Thanh Hóa	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
15	CH0292	DƯƠNG VŨ KIÊN	14.05.1989	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật viễn thông (CNTT)	Tiếng Anh
16	CH0293	ĐOÀN TIẾN KIÊN	05.09.1989	Thái Nguyên	Nam		Lâm học	Tiếng Anh
17	CH0294	LÊ TRUNG KIÊN	19.07.1989	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
18	CH0295	NGUYỄN TRUNG KIÊN	05.07.1995	Thái Nguyên	Nam		Hóa phân tích (SP)	Tiếng Anh
19	CH0296	HÀ XUÂN KỲ	05.12.1977	Bắc Kạn	Nam		Lâm học	Tiếng Anh
20	CH0298	NGUYỄN THỊ LAN	05.09.1987	Thái Nguyên	Nữ		Chăn nuôi	Tiếng Anh
21	CH0299	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	12.10.1982	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH Giáo dục chính trị	Tiếng Anh
22	CH0300	PHẠM THỊ NGỌC LAN	12.01.1995	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
23	CH0301	TÔ THỊ LAN	15.11.1984	Ninh Bình	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
24	CH0302	VŨ THỊ LANH	27.11.1993	Nam Định	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
25	CH0303	CHU THỊ THÚY LÀ	20.01.1986	Thái Nguyên	Nữ		Giáo dục học	Tiếng Anh
26	CH0304	HOÀNG THỊ LÁNH	20.11.1993	Bắc Kạn	Nữ	DT KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
27	CH0305	LƯƠNG ĐẠI LÂM	08.09.1972	Thái Nguyên	Nam		QLTN và môi trường	Tiếng Anh
28	CH0306	NGUYỄN HOÀNG LÂM	28.11.1981	Tuyên Quang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
29	CH0307	NGUYỄN THANH LÂM	15.09.1981	Hà Tây	Nam	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 29 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0308	TRẦN TIẾN LÂM	09.11.1990	Thái Bình	Nam		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
2	CH0309	TRẦN THỊ BÍCH LÊ	11.10.1980	Nam Định	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
3	CH0310	MA THỊ THU LÊ	25.04.1989	Thái Nguyên	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
4	CH0311	NGUYỄN BÁC LÊ	15.08.1971	Tuyên Quang	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
5	CH0312	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	08.01.1976	Ninh Bình	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
6	CH0313	THÂN KIM LIÊN	18.09.1983	Bắc Giang	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
7	CH0315	BÙI THỊ LIỄU	08.01.1981	Nam Định	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
8	CH0316	ĐOÀN THỊ LIỄU	27.04.1985	Quảng Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
9	CH0317	DƯƠNG THỊ THÙY LINH	04.08.1983	Thái Nguyên	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
10	CH0318	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG LINH	24.07.1994	Hà Nội	Nữ		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh
11	CH0319	ĐỖ HẢI LINH	21.10.1995	Thái Nguyên	Nữ		Hóa phân tích (SP)	Miễn thi
12	CH0320	HOÀNG MẠNH LINH	22.04.1985	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
13	CH0321	MAI VĂN LINH	09.01.1992	Thái Nguyên	Nam		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
14	CH0322	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	18.09.1992	Bắc Giang	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
15	CH0323	NGUYỄN THỊ MAI LINH	24.09.1995	Bắc Ninh	Nữ		Địa lý học (địa lý KT-XH)	Miễn thi
16	CH0324	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	23.09.1995	Ninh Bình	Nữ		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
17	CH0325	PHẠM THÙY LINH	17.01.1994	Ninh Bình	Nữ		Chăn nuôi	Tiếng Anh
18	CH0326	TRẦN THỊ THÙY LINH	10.01.1984	Thái Nguyên	Nữ		Di truyền học	Tiếng Anh
19	CH0327	TRƯƠNG PHÚC LINH	18.12.1985	Bắc Kạn	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
20	CH0328	VỊ NGỌC LINH	22.10.1992	Bắc Giang	Nữ	DT KV1	Nhi khoa	Tiếng Anh
21	CH0329	VŨ HỒNG LĨNH	17.07.1976	Bắc Ninh	Nữ		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
22	CH0330	ĐỖ THỊ LOAN	11.07.1993	Bắc Giang	Nữ		Sản khoa	Tiếng Anh
23	CH0331	LÊ THỊ PHƯƠNG LOAN	14.05.1995	Hà Nội	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
24	CH0332	NGUYỄN THỊ LOAN	10.09.1987	Thái Nguyên	Nữ		Kỹ thuật viễn thông (CNTT)	Tiếng Anh
25	CH0333	NGUYỄN THỊ BÍCH LOAN	16.09.1995	Bắc Ninh	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
26	CH0334	NGUYỄN HOÀNG LONG	10.01.1984	Tuyên Quang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
27	CH0335	NGUYỄN THÀNH LONG	12.02.1995	Bắc Ninh	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
28	CH0336	HỒ VĂN LỢI	11.03.1988	Đồng Nai	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
29	CH0337	LÝ THỊ LUẬN	01.03.1973	Bắc Kạn	Nữ	DT KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
30	CH0338	MAI ĐÌNH LUẬN	18.06.1987	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
31	CH0339	VŨ THỊ LUYẾN	27.07.1988	Ninh Bình	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 31 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0340	HOÀNG ĐỨC LƯƠNG	15.03.1991	Lạng Sơn	Nam	DT KV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
2	CH0341	HOÀNG THỊ LƯƠNG	08.12.1982	Bắc Giang	Nữ	DT KV1	Quang học	Tiếng Anh
3	CH0342	NGUYỄN VĂN LƯU	12.10.1987	Ninh Bình	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
4	CH0343	NGUYỄN KHÁNH LY	01.04.1995	Bắc Giang	Nữ		Đại số và lý thuyết số	Tiếng Anh
5	CH0344	NGÔ THỊ LÝ	06.05.1988	Bắc Ninh	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
6	CH0345	ĐOÀN THỊ HOA MAI	21.08.1979	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
7	CH0346	HOÀNG THỊ QUỲNH MAI	26.12.1983	Bắc Kạn	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
8	CH0347	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	09.08.1995	Ninh Bình	Nữ		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
9	CH0348	NGUYỄN THỊ THANH MAI	01.01.1995	Hà Nội	Nữ		Đại số và lý thuyết số	Tiếng Anh
10	CH0349	PHẠM THANH MAI	15.02.1995	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Ngôn ngữ Việt Nam	Miễn thi
11	CH0350	VŨ THÚY MAI	27.08.1989	Bắc Giang	Nữ	DT KV1	Quang học	Tiếng Anh
12	CH0351	LÊ THU MÂY	26.12.1989	Bắc Giang	Nữ		Hóa phân tích (SP)	Tiếng Anh
13	CH0352	ĐINH THẾ MẠNH	18.11.1977	Hà Giang	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0353	HOÀNG XUÂN MẠNH	07.09.1981	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
15	CH0354	NGUYỄN HỒNG MẠNH	27.11.1977	Bắc Kạn	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
16	CH0355	NGUYỄN HỒNG MẠNH	29.09.1994	Hải Phòng	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
17	CH0356	NGUYỄN THẾ MẠNH	03.08.1978	Tuyên Quang	Nam	DT KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
18	CH0357	NÔNG ĐỨC MẠNH	25.10.1979	Bắc Kạn	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
19	CH0358	NÔNG THỊ MÂY	20.08.1994	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
20	CH0359	HUỲNH MÃN	24.05.1980	TP HCM	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
21	CH0360	BÙI THỊ MẶN	07.12.1986	Thái Bình	Nữ		Kỹ thuật cơ khí	Tiếng Anh
22	CH0361	ĐINH THÀNH MINH	19.08.1969	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
23	CH0362	NGUYỄN NAM MINH	15.07.1993	Bắc Ninh	Nam		Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
24	CH0363	PHẠM THỊ MINH	12.12.1985	Ninh Bình	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
25	CH0364	PHẠM VĂN MINH	12.12.1979	Ninh Bình	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
26	CH0365	BÙI THỊ HÀNG MƠ	24.10.1995	Ninh Bình	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Miễn thi
27	CH0366	NGUYỄN THỊ MƠ	27.11.1994	Phú Thọ	Nữ		Hóa phân tích (SP)	Tiếng Anh
28	CH0367	NGUYỄN THỊ MƠ	26.12.1992	Thái nguyên	Nữ		Sân khoa	Tiếng Anh
29	CH0368	LƯƠNG THỊ KIM MÙI	20.04.1979	Bắc Kạn	Nữ	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
30	CH0369	PHAN THỊ MỪNG	20.11.1995	Ninh Bình	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
31	CH0370	HOÀNG HÀ MY	03.01.1995	Bắc Giang	Nữ		Đại số và lý thuyết số	Tiếng Anh
32	CH0371	LƯƠNG TRÀ MY	20.01.1993	Hà Nội	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 32 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0372	NGUYỄN TRÀ MY	07.07.1995	Thái Nguyên	Nữ		Hóa vô cơ	Miễn thi
2	CH0373	PHÙNG THỊ MY	19.10.1990	Hòa Bình	Nữ	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
3	CH0374	NGUYỄN THỊ MỸ	12.01.1976	Thái Nguyên	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
4	CH0375	BÙI VĂN NAM	06.03.1981	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
5	CH0376	NGUYỄN HẢI NAM	28.08.1985	Thái Nguyên	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
6	CH0377	NGUYỄN VĂN NAM	18.08.1985	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH0378	NGUYỄN XUÂN NAM	21.10.1979	Hòa Bình	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
8	CH0379	TRƯƠNG HOÀI NAM	14.12.1980	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
9	CH0380	VŨ HẢI NAM	14.11.1988	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
10	CH0381	VŨ XUÂN NAM	09.08.1978	Hải Phòng	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
11	CH0382	BÙI THU NGÀ	29.06.1994	Hải Phòng	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
12	CH0383	LÊ HUYỀN NGÀ	18.01.1988	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
13	CH0386	NGUYỄN THỊ NGÀ	13.12.1994	Bắc Ninh	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
14	CH0387	NGUYỄN THỊ THU NGÀ	13.06.1981	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
15	CH0388	NGUYỄN THÚY NGÀ	20.04.1993	Bắc Giang	Nữ		Nội khoa	Tiếng Anh
16	CH0389	VŨ THỊ THANH NGÀ	11.02.1988	Ninh Bình	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
17	CH0390	LÊ HỒNG NGÂN	13.10.1994	Quảng Ninh	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
18	CH0391	NGUYỄN THANH NGÂN	19.12.1987	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
19	CH0392	HOÀNG THỊ NGHĨA	07.01.1988	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Lâm học	Tiếng Anh
20	CH0393	HỒ VĂN NGHĨA	14.08.1984	Nghệ An	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
21	CH0394	PHẠM TUẤN NGHỊ	11.09.1977	Nam Định	Nam	KV1	Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
22	CH0395	DƯƠNG THỊ HỒNG NGỌC	29.04.1993	Phú Thọ	Nữ		Nhi khoa	Tiếng Anh
23	CH0396	ĐÀM THỊ NGỌC	04.11.1984	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
24	CH0399	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	28.11.1990	Thái Nguyên	Nữ		Kỹ thuật cơ khí	Miễn thi
25	CH0400	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	01.11.1983	Bắc Ninh	Nữ	KV1	Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
26	CH0401	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	04.06.1976	Ninh Bình	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
27	CH0402	TRẦN HỮU NGỌC	05.09.1993	Hòa Bình	Nam		Nội khoa	Tiếng Anh
28	CH0403	TRIỆU BÍCH NGỌC	23.01.1995	Thái Nguyên	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0404	ĐẶNG THỊ BÌNH NGUYỄN	23.07.1978	Bắc Giang	Nữ	KV1	LL&PPDH Giáo dục chính trị	Tiếng Anh
2	CH0405	ĐỖ TRỌNG NGUYỄN	26.08.1990	Hòa Bình	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
3	CH0407	LINH CHÍ NGUYỄN	19.05.1981	Hà Giang	Nam	DT KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0408	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	17.10.1986	Bắc Kạn	Nữ	KV1	LL&PPDH bộ môn sinh học	Tiếng Anh
5	CH0409	PHẠM THỊ HỒNG NGUYỆT	30.10.1995	Thái Nguyên	Nữ		Hóa phân tích (SP)	Tiếng Anh
6	CH0410	HOÀNG CHÍ NGUY	27.10.1989	Bắc Kạn	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
7	CH0411	NGUYỄN THỊ NHAN	14 .11.198	Bắc Ninh	Nữ		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
8	CH0412	ĐỖ ĐỨC NHÂN	18.03.1983	Hòa Bình	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
9	CH0413	ĐẶNG NGỌC NHIỆM	30.08.1979	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
10	CH0414	NGÔ TIẾN NHUẬN	15.07.1987	Bắc Giang	Nam		Nội khoa	Tiếng Anh
11	CH0415	ĐỖ NGỌC HẠNH NHUNG	05.11.1979	Lai Châu	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
12	CH0416	HÀ THỊ NHUNG	03.11.1986	Bắc Kạn	Nữ	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
13	CH0417	LẠI THỊ NHUNG	25.05.1992	Thanh Hóa	Nữ		Nội khoa	Tiếng Anh
14	CH0418	LÊ THỊ NHUNG	07.10.1984	Bắc Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
15	CH0419	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	31.12.1993	Thái Nguyên	Nữ		Thú y	Miễn thi
16	CH0421	LỤC THỊ HỒNG NHUNG	20.07.1985	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
17	CH0422	LÝ THỊ KIM NHUNG	17.11.1976	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
18	CH0423	NGUYỄN THỊ NHUNG	03.12.1981	Ninh Bình	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
19	CH0424	PHẠM THỊ NHUNG	28.10.1987	Bắc Ninh	Nữ		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
20	CH0425	PHẠM THỊ CẨM NHUNG	25.09.1995	Quảng Ninh	Nữ		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Miễn thi
21	CH0426	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	21.08.1994	Nam Định	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
22	CH0427	LUÂN THỊ NHƯ	21.04.1990	Bắc Kạn	Nữ	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 22 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0430	BÙI THỊ NHẤT NINH	26.09.1994	Hải Phòng	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
2	CH0431	NGUYỄN THỊ THÙY NINH	08.05.1995	Hung Yên	Nữ		Ngôn ngữ Việt Nam	Tiếng Anh
3	CH0432	NGUYỄN VĂN NÚI	11.05.1995	Thái Nguyên	Nam		Lâm học	Tiếng Anh
4	CH0433	NGUYỄN THỊ NỤ	22.01.1988	Quảng Ninh	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
5	CH0434	NINH THỊ NỤ	12.04.1994	Ninh Bình	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
6	CH0435	TRẦN THỊ HƯƠNG NỤ	08.04.1990	Thái Nguyên	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
7	CH0436	LƯU THỊ NỮ	20.07.1992	Bắc Giang	Nữ		Sản khoa	Tiếng Anh
8	CH0437	NGUYỄN THỊ OANH	29.11.1975	Lai Châu	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
9	CH0438	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	28.01.1994	Bắc Ninh	Nữ		Địa lý học (địa lý KT-XH)	Miễn thi
10	CH0439	NGUYỄN THỊ KIM OANH	27.02.1979	Ninh Bình	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
11	CH0440	BÙI MẠNH PHONG	10.10.1988	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH0441	HOÀNG TIẾN PHÚC	02.12.1995	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Hóa vô cơ	Tiếng Anh
13	CH0442	ĐÀO THỊ PHƯƠNG	04.03.1976	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
14	CH0443	ĐÀO THỊ BÍCH PHƯƠNG	01.04.1995	Thái Nguyên	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
15	CH0444	ĐỖ XUÂN PHƯƠNG	14.12.1987	Bắc Giang	Nam		Kỹ thuật điện tử	Tiếng Anh
16	CH0445	LÊ THỊ HÀ PHƯƠNG	26.09.1995	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
17	CH0446	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	14.07.1993	Hà Nội	Nữ		Nhi khoa	Tiếng Anh
18	CH0447	NGUYỄN THU PHƯƠNG	19.04.1979	Thái Nguyên	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
19	CH0448	PHẠM THỊ QUỲNH PHƯƠNG	08.11.1987	Hải Phòng	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
20	CH0449	TRẦN THÀNH PHƯƠNG	12.07.1985	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
21	CH0451	VŨ THỊ DIỆU PHƯƠNG	30.09.1995	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH bộ môn Văn - TV	Tiếng Anh
22	CH0452	BÙI VINH QUANG	08.02.1994	Ninh Bình	Nam		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
23	CH0453	NGUYỄN MINH QUANG	02.02.1992	Bắc Kạn	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
24	CH0454	NGUYỄN VĂN QUANG	26.08.1984	Hà Nội	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
25	CH0455	HOÀNG THẾ QUÂN	11.01.1994	Bắc Giang	Nam	DT KV1	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
26	CH0456	LÃ HỒNG QUÂN	24.06.1990	Ninh Bình	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
27	CH0457	PHẠM QUANG QUÂN	07.03.1986	Hải Dương	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
28	CH0458	PHÙNG THẾ QUÂN	31.01.1990	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
29	CH0459	ĐỒNG NÔNG NHƯ QUẾ	08.09.1985	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
30	CH0460	HOÀNG VĂN QUẾ	01.07.1979	Bắc Ninh	Nam		Quang học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0461	ĐẶNG THỊ QUYỀN	28.03.1984	Hung Yên	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
2	CH0462	LÊ THỊ THU QUYỀN	06.08.1980	Nam Định	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0463	PHẠM THỊ QUYỀN	19.08.1995	Hải Dương	Nữ		QLTN và môi trường	Tiếng Anh
4	CH0464	PHÙNG THỊ QUYỀN	18.08.1992	Tuyên Quang	Nữ	DT KV1	Sân khoa	Tiếng Anh
5	CH0465	ĐỖ MẠNH QUYỀN	10.09.1985	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quang học	Tiếng Anh
6	CH0466	PHAN VĂN QUYNH	02.08.1976	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
7	CH0468	ĐINH NHƯ QUỲNH	19.12.1995	Quảng Ninh	Nữ		Toán giải tích	Miễn thi
8	CH0469	LÊ ĐÌNH QUỲNH	02.01.1981	Hải Dương	Nam	KV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
9	CH0470	NGUYỄN HUY QUỲNH	04.02.1986	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
10	CH0471	NGUYỄN THỊ HƯƠNG QUỲNH	01.10.1995	Thái Nguyên	Nữ		Đại số và lý thuyết số	Miễn thi
11	CH0472	PHẠM THỊ THÚY QUỲNH	17.07.1990	Nam Định	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
12	CH0473	VŨ THỊ QUỲNH	12.06.1995	Thái Nguyên	Nữ		Hóa hữu cơ	Tiếng Anh
13	CH0474	NGUYỄN MINH QUÝ	17.11.1983	Thái Nguyên	Nam		QLTN và môi trường	Tiếng Anh
14	CH0475	NGUYỄN THỊ QUÝ	19.07.1991	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
15	CH0476	NÔNG THỊ PHƯƠNG SAO	20.08.1981	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
16	CH0477	BÙI THỊ SÂM	04.12.1995	Phú Thọ	Nữ		Hóa hữu cơ	Tiếng Anh
17	CH0478	LÃ THỊ THU SEN	23.05.1980	Nam Định	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
18	CH0479	NGUYỄN TRUNG SĨ	26.11.1980	Tuyên Quang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
19	CH0480	LƯU THỊ SONG	16.11.1990	Bắc Ninh	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
20	CH0481	LÊ THANH SƠN	25.01.1986	Ninh Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
21	CH0482	NGUYỄN VĂN SƠN	22.01.1974	Hà Nội	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
22	CH0483	PHẠM HỒNG SƠN	26.01.1990	Ninh Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
23	CH0484	TRẦN NGỌC SƠN	02.06.1993	Vĩnh Phúc	Nam		Ngoại khoa	Tiếng Anh
24	CH0485	VŨ HOÀI SƠN	31.07.1986	Nam Định	Nam		Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
25	CH0486	TRẦN ANH TÀI	09.10.1988	Lào Cai	Nam	KV1	Hóa vô cơ	Tiếng Anh
26	CH0488	HOÀNG TRỌNG TẤN	13.06.1976	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
27	CH0489	BÙI VĂN THANH	03.04.1985	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
28	CH0490	CAO DIỄM THANH	13.12.1975	Phú Thọ	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
29	CH0491	CAO THỊ THANH THANH	03.01.1994	Hải Dương	Nữ		Hóa hữu cơ	Tiếng Anh
30	CH0492	ĐỖ THỊ THANH	29.03.1989	Ninh Bình	Nữ		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0493	HOÀNG THỊ THANH	29.11.1976	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
2	CH0494	HOÀNG THỊ THANH	03.01.1980	Hà Giang	Nữ	DT KV1	LL&PPDH Giáo dục chính trị	Tiếng Anh
3	CH0496	NGUYỄN THỊ THANH	11.08.1995	Bắc Ninh	Nữ		Sinh học thực nghiệm	Miễn thi
4	CH0497	NGUYỄN THỊ THANH	07.02.1992	Thanh Hóa	Nữ		Nhi khoa	Tiếng Anh
5	CH0498	ĐÀO THỊ THÀNH	09.10.1984	Quảng Ninh	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
6	CH0499	ĐẶNG TIẾN THÀNH	22.04.1984	Ninh Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
7	CH0500	NGÔ TRỌNG THÀNH	01.09.1979	Hải Phòng	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
8	CH0501	NGUYỄN TRUNG THÀNH	12.09.1975	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Lâm học	Tiếng Anh
9	CH0502	VŨ TIẾN THÀNH	20.07.1983	Bắc Giang	Nam		Quang học	Miễn thi
10	CH0503	NGÔ QUỐC THÁI	25.03.1994	Thái Nguyên	Nam		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
11	CH0504	NGUYỄN ĐỨC THÁI	15.09.1975	Bắc Ninh	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
12	CH0505	NGUYỄN NGỌC THÁI	07.11.1981	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
13	CH0506	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	04.09.1995	Thái Nguyên	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
14	CH0507	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	24.04.1993	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH bộ môn Văn - TV	Tiếng Anh
15	CH0508	LÊ HỒNG THẢO	09.03.1976	Cao Bằng	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
16	CH0509	LÊ PHƯƠNG THẢO	06.11.1995	Hải Phòng	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
17	CH0510	LÊ THỊ THU THẢO	28.06.1994	Thái Nguyên	Nữ		Quang học	Miễn thi
18	CH0511	LÝ THỊ THẢO	12.09.1995	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Toán giải tích	Miễn thi
19	CH0512	NGUYỄN THỊ THẢO	27.04.1994	Thái Nguyên	Nữ		Văn học Việt Nam	Miễn thi
20	CH0513	NGUYỄN THỊ THẢO	10.06.1988	Bắc Giang	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
21	CH0514	NGUYỄN THỊ THẢO	24.09.1993	Bắc Ninh	Nữ		Địa lý học (địa lý KT-XH)	Miễn thi
22	CH0515	NGUYỄN THỊ THẢO	08.11.1983	Bắc Giang	Nữ	KV1	Địa lý học (địa lý KT-XH)	Tiếng Anh
23	CH0516	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	24.11.1993	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh
24	CH0517	PHẠM PHƯƠNG THẢO	15.06.1986	Hà Nội	Nữ	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 24 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0518	VŨ THỊ THẢO	25.01.1990	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Hóa phân tích (SP)	Tiếng Anh
2	CH0519	HOÀNG THỊ THẨM	25.09.1995	Bắc Giang	Nữ	DT KV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
3	CH0520	NGÔ THỊ MINH THẨM	21.10.1992	Hà Giang	Nữ		Sân khoa	Tiếng Anh
4	CH0522	HỒ ANH THẮNG	30.04.1990	Sơn La	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
5	CH0523	LÊ ĐÀO DUY THẮNG	30.10.1984	Bắc Kạn	Nam	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
6	CH0524	LÝ VĂN THẮNG	31.10.1979	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
7	CH0525	NGUYỄN ĐÌNH THẮNG	05.08.1993	Bắc Ninh	Nam		Thú y	Tiếng Anh
8	CH0526	NGUYỄN HỮU THẮNG	06.04.1978	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
9	CH0527	PHAN THANH THẮNG	07.01.1978	Thái Nguyên	Nam		Lâm học	Tiếng Anh
10	CH0528	TRẦN VIỆT THẮNG	19.06.1986	Thái Nguyên	Nam		Cơ kỹ thuật	Miễn thi
11	CH0529	NGUYỄN THỊ THẨM	01.08.1979	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
12	CH0530	TRẦN LỆNH THI	05.10.1978	Hà Nam	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
13	CH0531	NÔNG THỊ THIẾT	12.08.1984	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
14	CH0532	DIỆP MINH THIÊN	16.07.1984	Yên Bái	Nam	KV1	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
15	CH0533	MAI XUÂN THIÊN	08.03.1991	Thái Nguyên	Nam		QLTN và môi trường	Miễn thi
16	CH0534	THÁI THỊ THÌN	17.04.1976	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
17	CH0535	ĐÌNH THỊ KIM THOA	27.01.1976	Cao Bằng	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
18	CH0536	ĐỖ THỊ THOA	26.02.1992	Ninh Bình	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
19	CH0537	NGUYỄN THỊ KIM THOA	25.12.1992	Bắc Giang	Nữ		Nhi khoa	Tiếng Anh
20	CH0538	NGUYỄN THỊ THU THOA	24.07.1979	Ninh Bình	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
21	CH0539	ĐÌNH ĐỨC THỌ	17.11.1975	Ninh Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
22	CH0540	TRẦN TRƯỜNG THỌ	25.12.1978	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
23	CH0541	NÔNG THỊ THOI	19.11.1984	Bắc Kạn	Nữ	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
24	CH0542	NGUYỄN THỊ HỒNG THƠM	22.09.1977	Bắc Ninh	Nữ	Con liệt sĩ	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
25	CH0543	PHAN THỊ THƠM	02.02.1987	Nam Định	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
26	CH0544	ĐẶNG THỊ THU	28.05.1992	Phú Thọ	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
27	CH0545	MAI HOÀI THU	11.12.1985	Quảng Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
28	CH0546	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	19.02.1994	Bắc Giang	Nữ		Hóa phân tích (SP)	Tiếng Anh
29	CH0547	PHẠM THỊ THU	26.12.1995	Ninh Bình	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
30	CH0548	PHẠM THỊ HỒNG THU	14.02.1991	Ninh Bình	Nữ	DT KV1	Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
31	CH0549	TÔ HÀ THU	22.08.1995	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
32	CH0695	VŨ NGỌC TÂN	28.07.1995	Ninh Bình	Nữ		Hóa Phân tích (SP)	Tiếng Anh
33	CH0696	TRẦN TRƯỜNG THÁI	08.06.1989	Quảng Ninh	Nam		Thú y	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 33 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0550	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	28.02.1977	Thái Nguyên	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
2	CH0551	NGUYỄN VINH THUẬN	20.03.1982	Cao Bằng	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
3	CH0552	VI THỊ THUẬN	05.10.1979	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Ngôn ngữ Việt Nam	Tiếng Anh
4	CH0553	HOÀNG THỊ THÙY	19.05.1979	Bắc Kạn	Nữ	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
5	CH0554	LÊ THỊ THÙY	15.09.1985	Quảng Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
6	CH0555	ĐINH THỊ THÚY	15.07.1992	Cao Bằng	Nữ	DT KV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
7	CH0556	NGUYỄN THỊ THÚY	25.05.1993	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Sân khoa	Tiếng Anh
8	CH0557	BÙI VĂN THỦY	08.05.1979	Ninh Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
9	CH0558	ĐỖ THANH THỦY	27.01.1978	Hải Phòng	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
10	CH0560	NGUYỄN THANH THỦY	20.05.1993	Phú Thọ	Nam		Nội khoa	Tiếng Anh
11	CH0561	CHU MINH THUỐC	27.08.1986	Hà Giang	Nam	DT KV1	Y học dự phòng	Tiếng Anh
12	CH0562	VŨ CAO THƯỢNG	06.05.1973	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Miễn thi
13	CH0564	LƯƠNG VĂN THỨC	10.04.1995	Ninh Bình	Nam		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
14	CH0565	SÀM HUY THỨC	14.02.1984	Bắc Kạn	Nam	DT KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
15	CH0566	TRƯƠNG MINH TIẾN	16.08.1986	Lào Cai	Nam	KV1	Sinh học thực nghiệm	Tiếng Anh
16	CH0567	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TÌNH	08.10.1994	Bắc Ninh	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
17	CH0568	BÙI THỊ TÍNH	07.04.1988	Quảng Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
18	CH0569	ĐOÀN QUỐC TỈNH	05.10.1977	Thái Bình	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
19	CH0570	NGUYỄN THỊ THANH TỈNH	25.02.1985	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
20	CH0571	ĐÀO ĐỨC TOÀN	25.12.1985	Hòa Bình	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
21	CH0572	LƯU VĂN TOÀN	28.12.1986	Bắc Giang	Nam		Kỹ thuật điện tử	Tiếng Anh
22	CH0573	ĐỖ QUỐC TOÀN	10.05.1979	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
23	CH0574	NGUYỄN CHÍ TOÁN	16.02.1993	Hà Nội	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
24	CH0575	DƯƠNG THỊ THÙY TRANG	16.08.1995	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
25	CH0576	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	20.07.1994	Bắc Ninh	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
26	CH0577	ĐỖ THU TRANG	17.11.1995	Bắc Giang	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
27	CH0578	LA HUYỀN TRANG	10.05.1994	Lâm Đồng	Nữ		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 27 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0580	LÊ THỊ TRANG	10.02.1991	Bắc Ninh	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
2	CH0581	NGÔ THỊ KIỀU TRANG	27.04.1995	Thái Nguyên	Nữ		Hóa phân tích (SP)	Miễn thi
3	CH0582	NGUYỄN HOÀI TRANG	13.07.1986	Thái Nguyên	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
4	CH0584	NGUYỄN HUYỀN TRANG	15.11.1995	Yên Bái	Nữ		Hóa phân tích (SP)	Tiếng Anh
5	CH0585	NGUYỄN THẢO TRANG	02.10.1993	Phú Thọ	Nữ		Nội khoa	Tiếng Anh
6	CH0586	NGUYỄN THỊ TRANG	11.06.1994	Lạng Sơn	Nữ		Toán ứng dụng	Miễn thi
7	CH0587	NGUYỄN THỊ TRANG	20.07.1987	Quảng Ninh	Nữ		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
8	CH0588	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	03.10.1990	Thanh Hóa	Nữ		Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
9	CH0589	NGUYỄN THỊ LINH TRANG	20.07.1995	Quảng Ninh	Nữ		Hóa phân tích (SP)	Tiếng Anh
10	CH0590	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	22.01.1993	Thái Bình	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
11	CH0591	NGUYỄN THỊ THU TRANG	24.01.1993	Phú Thọ	Nữ		Ngoại khoa	Tiếng Anh
12	CH0592	PHAN THỊ TRANG	24.10.1989	Nam Định	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
13	CH0593	PHAN THỊ THU TRANG	15.09.1983	TP HCM	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0594	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	17.02.1995	Ninh Bình	Nữ		Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
15	CH0595	PHẠM THỊ THU TRANG	30.08.1995	Thái Nguyên	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
16	CH0596	TỔNG THỊ TRANG	11.10.1987	Bắc Thái	Nữ	KV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
17	CH0597	TRẦN MỸ TRANG	10.11.1994	Thái Nguyên	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
18	CH0598	TRẦN THỊ TRANG	24.07.1993	Bắc Giang	Nữ		Sản khoa	Tiếng Anh
19	CH0599	TRẦN THU TRANG	07.05.1995	Thái Nguyên	Nữ		Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Tiếng Anh
20	CH0600	VŨ QUỲNH TRANG	01.01.1993	Hòa Bình	Nữ		Nội khoa	Tiếng Anh
21	CH0601	VŨ THỊ THU TRANG	15.03.1991	Ninh Bình	Nam		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
22	CH0602	VŨ THU TRANG	09.08.1995	Quảng Ninh	Nữ		Di truyền học	Tiếng Anh
23	CH0603	NGUYỄN THỊ TRIỆU	10.10.1981	Tuyên Quang	Nữ	DT KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0604	NGÔ BÁ TRÌNH	01.04.1986	Thái Nguyên	Nam		Kỹ thuật điện	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 24 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0605	TRIỆU TIẾN TRÌNH	30.04.1988	Bắc Kạn	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
2	CH0606	PHẠM VĂN TRỌNG	20.06.1980	Hà Giang	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
3	CH0607	NGUYỄN THÀNH TRUNG	11.08.1995	Thái Nguyên	Nam		Đại số và lý thuyết số	Tiếng Anh
4	CH0608	ĐOÀN PHI TRƯỜNG	27.05.1987	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
5	CH0609	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	21.09.1993	Thái Nguyên	Nam		Ngoại khoa	Tiếng Anh
6	CH0610	TRẦN TIẾN TRƯỜNG	18.10.1972	Hòa Bình	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
7	CH0611	TRẦN VĂN TRƯỜNG	18.11.1976	Nam Định	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
8	CH0612	NGUYỄN ANH TUÂN	17.02.1987	Hà Giang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
9	CH0613	VŨ TUÂN	01.04.1982	Tuyên Quang	Nam	KV1	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
10	CH0614	ĐẶNG HUY TUẤN	08.08.1991	Bắc Ninh	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
11	CH0615	HOÀNG ANH TUẤN	27.03.1991	Thái Nguyên	Nam		Lâm học	Tiếng Anh
12	CH0616	HỨA ĐỨC TUẤN	20.01.1978	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
13	CH0617	NGUYỄN DUY TUẤN	14.02.1991	Bắc Kạn	Nam	DT KV1	Lâm học	Tiếng Anh
14	CH0618	NGUYỄN NGỌC TUẤN	19.05.1984	Bắc Giang	Nam	KV1	Hóa phân tích (KH)	Tiếng Anh
15	CH0619	NGUYỄN VĂN TUẤN	23.04.1977	Hà Giang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
16	CH0620	NGUYỄN VĂN TUẤN	14.06.1973	Hà Nội	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
17	CH0621	NINH VĂN TUẤN	24.10.1973	Hà Giang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
18	CH0622	PHẠM ANH TUẤN	14.06.1992	Tuyên Quang	Nam		Ngoại khoa	Tiếng Anh
19	CH0623	ĐẶNG TÀI TUỆ	10.10.1995	Hải Phòng	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
20	CH0624	DƯƠNG NGỌC TUYẾN	30.08.1981	Thái Nguyên	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
21	CH0625	ĐẶNG VĂN TUYẾN	10.08.1979	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
22	CH0626	NGUYỄN THỊ THANH TUYẾN	22.10.1994	Bắc Ninh	Nữ		LL&PPDH Giáo dục chính trị	Tiếng Anh
23	CH0627	ĐINH NGỌC TUYẾN	20.07.1983	Nghệ Tĩnh	Nam	KV1	Vật lý chất rắn	Miễn thi
24	CH0628	LÔ QUANG TUYẾN	07.04.1968	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
25	CH0629	PHẠM VĂN TUYẾN	28.04.1978	Hải Phòng	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
26	CH0630	LÊ THỊ ÁNH TUYẾT	20.12.1977	Thanh Hóa	Nữ	KV1	Địa lý học (địa lý KT-XH)	Miễn thi
27	CH0631	NGÔ THỊ TUYẾT	26.11.1994	Bắc Giang	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
28	CH0632	NGUYỄN HỮU TUYẾN	17.02.1985	Hà Giang	Nam	DT KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
29	CH0633	HOÀNG THANH TÙNG	05.12.1979	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
30	CH0634	HUỲNH BÁ SƠN TÙNG	08.08.1993	Thái Nguyên	Nam		Ngoại khoa	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0635	LÊ QUANG TÙNG	19.12.1995	Thái Nguyên	Nam		Quản lý đất đai	Miễn thi
2	CH0636	NGUYỄN KIM TÙNG	21.10.1992	Nghệ An	Nam	DT KV1	Nhi khoa	Tiếng Anh
3	CH0637	NGUYỄN TIẾN TÙNG	05.06.1972	Nam Định	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
4	CH0638	NGUYỄN VĂN TÙNG	24.07.1993	Bắc Giang	Nam		Ngoại khoa	Tiếng Anh
5	CH0639	PHẠM THANH TÙNG	16.12.1987	Quảng Ninh	Nam	KV1	Đại số và lý thuyết số	Miễn thi
6	CH0640	LÊ VĂN TÚ	22.05.1978	Tuyên Quang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH0641	NGUYỄN ANH TÚ	31.10.1984	Thái Nguyên	Nam		Khoa học máy tính	Miễn thi
8	CH0642	TRIỆU ĐỨC TỤNG	08.11.1978	Bắc Kạn	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
9	CH0643	HOÀNG THỊ TUÔI	10.10.1976	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
10	CH0644	BÙI VĂN TỬ	15.11.1976	Hòa Bình	Nam	DT KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
11	CH0645	NGUYỄN THỊ HƯƠNG UYÊN	31.10.1993	Hòa Bình	Nữ	DT KV1	Thú y	Tiếng Anh
12	CH0646	NGUYỄN THỊ UYÊN	19.08.1995	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH Giáo dục chính trị	Miễn thi
13	CH0647	TRẦN THỊ THU UYÊN	17.12.1995	Thái Nguyên	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
14	CH0648	CÙ THỊ NGỌC VÂN	27.12.1993	Bắc Kạn	Nữ		Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
15	CH0649	DƯƠNG THỊ VÂN	19.10.1993	Lạng Sơn	Nữ	DT KV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
16	CH0650	NGUYỄN THỊ VÂN	29.12.1994	Bắc Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
17	CH0651	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	13.11.1990	Hà Nam	Nữ		Kỹ thuật viễn thông (CNTT)	Tiếng Anh
18	CH0652	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	14.10.1979	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
19	CH0653	TRẦN THẢO VÂN	09.08.1995	Thái Nguyên	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
20	CH0655	LỤC THỊ VIÊN	20.06.1992	Thanh Hóa	Nữ	DT KV1	Nhi khoa	Tiếng Anh
21	CH0656	LƯU VIỆT VIÊN	27.05.1980	Thái Nguyên	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
22	CH0657	NGUYỄN VĂN VIÊN	10.04.1974	Thái Nguyên	Nam	KV1	Kỹ thuật điện	Tiếng Anh
23	CH0658	CAO HỒNG VIỆT	19.06.1976	TP HCM	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0659	HÀ MINH VIỆT	16.10.1984	Bắc Giang	Nam		Quang học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 24 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0660	HÀ NGỌC VIỆT	05.10.1978	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
2	CH0661	HOÀNG QUỐC VIỆT	18.06.1982	Yên Bái	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
3	CH0662	HOÀNG THẾ VIỆT	16.11.1989	Hòa Bình	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
4	CH0663	LỤC VĂN VIỆT	02.05.1979	Thái Nguyên	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
5	CH0664	NGUYỄN ĐỨC VIỆT	24.12.1995	Thái Nguyên	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
6	CH0665	NGUYỄN NGỌC VIỆT	07.12.1980	Tuyên Quang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH0666	TRẦN QUỐC VIỆT	10.10.1984	Ninh Bình	Nam	Con BB	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
8	CH0667	ĐINH QUANG VINH	13.12.1975	Hà Giang	Nam	KV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
9	CH0668	ĐỖ ĐĂNG VINH	05.11.1970	Hà Nội	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
10	CH0669	NGUYỄN QUANG VINH	28.10.1995	Hải Phòng	Nam		Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
11	CH0670	NGUYỄN QUỐC VINH	15.01.1979	Bắc Kạn	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Miền thi
12	CH0671	TRẦN PHÚC VINH	01.06.1976	Thái Nguyên	Nam		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
13	CH0672	ĐÀM HỮU VŨ	08.03.1980	Vĩnh Phúc	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Miền thi
14	CH0673	BÙI TUẤN VƯƠNG	19.01.1979	Ninh Bình	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH0674	ĐỖ QUỐC VƯƠNG	09.03.1979	Thái Bình	Nam		Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	Tiếng Anh
16	CH0675	TRƯƠNG VĂN VŨNG	21.11.1979	Thái Nguyên	Nam	DT KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
17	CH0676	HỨA THỊ VY	25.10.1989	Bắc Kạn	Nữ	DT KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
18	CH0677	NGUYỄN THỊ THANH VY	15.08.1995	Quảng Ninh	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
19	CH0679	LÃNG THỊ XÁ	03.05.1991	Lạng Sơn	Nữ	DT KV1	Ngôn ngữ Việt Nam	Tiếng Anh
20	CH0681	NGUYỄN THỊ XINH	24.05.1994	Ninh Bình	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
21	CH0682	CHU THỊ XUÂN	15.01.1994	Thái Nguyên	Nữ	DT KV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
22	CH0683	VY THỊ THANH XUÂN	24.12.1984	Bắc Kạn	Nữ	KV1	Quản lý kinh tế	Tiếng Anh
23	CH0684	DƯƠNG NGỌC YÊN	27.12.1972	Thái Nguyên	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0687	LƯU THỊ HẢI YẾN	25.06.1989	Thái Nguyên	Nữ		Quang học	Tiếng Anh
25	CH0688	MA THỊ YẾN	09.07.1982	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Phương pháp Toán sơ cấp	Tiếng Anh
26	CH0689	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	24.11.1995	Tuyên Quang	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
27	CH0690	NGUYỄN THỊ THANH YẾN	19.09.1994	Thái Nguyên	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
28	CH0691	VŨ THỊ BẢO YẾN	13.01.1986	Quảng Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
29	CH0692	HÀ MẠNH ĐẠC	07.10.1980	Bắc Giang	Nam		LL và PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
30	CH0693	NGUYỄN ĐĂNG HÙNG	19.03.1982	Hà Nội	Nam		LL và PPDH Bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
31	CH0694	TRẦN THỊ SÁU	30.12.1987	Quảng Ninh	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 31 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0018	NGUYỄN TUYẾT ANH	20.09.1988	Hồng Kông	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
2	CH0020	PHẠM NGỌC ANH	27.03.1989	Quảng Ninh	Nữ	KV1	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
3	CH0026	LÊ THỊ BẢY	05.01.1997	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
4	CH0069	DƯƠNG THỊ DUNG	29.08.1980	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
5	CH0092	LÊ THÙY DƯƠNG	16.10.1991	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Trung
6	CH0094	NGUYỄN THỊ DƯƠNG	16.09.1984	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
7	CH0155	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	06.11.1993	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Trung
8	CH0178	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	04.11.1988	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
9	CH0182	VŨ THỊ THU HIỀN	18.03.1978	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Miễn thi
10	CH0208	ĐÀO THỊ HÒA	27.10.1981	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
11	CH0247	TRỊNH THU HUYỀN	14.09.1988	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
12	CH0266	NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG	15.08.1979	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Miễn thi
13	CH0268	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	19.11.1994	Bắc Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Trung
14	CH0297	NGUYỄN THỊ LAN	10.04.1984	Thanh Hóa	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
15	CH0314	TRẦN THỊ LIÊN	07.11.1988	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
16	CH0384	LÊ THỊ NGÀ	12.08.1984	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
17	CH0385	LÊ THÚY NGÀ	23.02.1986	Thanh Hóa	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
18	CH0397	ĐÀO THỊ NGỌC	12.01.1984	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
19	CH0398	HOÀNG MINH NGỌC	22.12.1978	Quảng Ninh	Nam		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
20	CH0406	VŨ THỊ BÌNH NGUYỄN	07.09.1979	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
21	CH0420	LỖ THỊ NHUNG	30.06.1987	Hòa Bình	Nữ	KV1	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
22	CH0428	NGUYỄN THỊ NHƯ	01.08.1978	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
23	CH0429	TRẦN THỊ HẢI NHƯ	12.04.1979	Hà Nam	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
24	CH0450	TRẦN THỊ NAM PHƯƠNG	31.03.1993	Đắc Lắc	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Miễn thi
25	CH0467	ĐÀM THỊ QUỲNH	20.05.1985	Thanh Hóa	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
26	CH0487	DƯ MINH TÂM	21.12.1981	Bắc Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Trung
27	CH0495	NGUYỄN THỊ THANH	21.09.1978		Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
28	CH0521	NGUYỄN HỒNG THẨM	22.04.1980	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
29	CH0559	ĐỖ THỊ THỦY	25.05.1983	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
30	CH0563	HUỲNH CẨM THỨ	20.09.1980	An Giang	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
31	CH0579	LÊ MINH TRANG	08.11.1994	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Miễn thi
32	CH0583	NGUYỄN HUYỀN TRANG	21.07.1987	Thái Nguyên	Nữ	KV1	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi
33	CH0654	BÙI THỊ THANH VIÊN	19.05.1978	Quảng Ninh	Nữ	KV1	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
34	CH0678	TRẦN VĂN VY	27.01.1971	Nam Định	Nam		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
35	CH0680	TRẦN THỊ XIÊM	08.03.1980	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
36	CH0685	LÊ THỊ QUỲNH YÊN	31.07.1976	Quảng Ninh	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp
37	CH0686	LÊ HẢI YẾN	26.06.1986	Thái Nguyên	Nữ		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp